

Sở Y tế Lâm Đồng

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN PHẠM NGỌC THẠCH LÂM ĐỒNG

Địa chỉ chi tiết: 49 Quang Trung

Xã/ Phường: phường 9

Quận/ Huyện: thành phố Đà Lạt

Tỉnh/ Thành phố: Lâm Đồng

Số giấy phép hoạt động: 191 Ngày cấp: 31/12/2019

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN PHẠM NGỌC THẠCH LÂM ĐỒNG
 2. Điện thoại (văn thư, HC): 02633828316. Email: yhcptnt@yahoo.com.vn. Đường dây nóng: 0963341515
 3. Họ và tên Giám đốc: Phạm Thanh Liêm
Di động: 0918266456. Email: phamthanhliem6364@yahoo.com.vn
 4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Bùi Thế Sáu
Di động: 0986291316. Email: buithesauent@gmail.com
 5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Nguyễn Thị Huệ
Di động: 0919287456. Email: hueyhct@yahoo.com.vn
 6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Nguyễn Văn Sứ
Di động: 0908013999. Email: sucdalat@yahoo.com.vn
 7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Nguyễn Thị Ngọc Hà
Di động: 02633700264. Email: ngocha_yhocdantoc@yahoo.com
 8. Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố
Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Lâm Đồng
 9. Hạng bệnh viện: Hạng II
 10. Loại bệnh viện: YHCT - Châm cứu
- Số GPHĐ: 191. Ngày cấp: 31/12/2019. Nơi cấp: Sở Y tế Lâm Đồng

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021
1	1. Tổng số giường kế hoạch	180
2	2. Tổng số giường thực kê	200
3	<i>2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng</i>	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	<i>3b. Tính theo giường bệnh thực kê:</i>	89.4
6	<i>3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:</i>	99.3
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	2 373
8	Tổng số bàn khám	10
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	27 889
10	<i>4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp</i>	12 748
11	<i>4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)</i>	15 074
12	<i>4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)</i>	
13	<i>4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định</i>	67
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	1 964
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	55
17	<i>Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:</i>	55
18	<i>Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp</i>	
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	
20	<i>6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí</i>	
21	<i>Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp</i>	
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	2
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	347
24	<i>8a. Chuyển khám BV tuyến trên</i>	347
25	<i>8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)</i>	
26	<i>8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)</i>	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	407
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	2 363
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	3 684
30	<i>11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.</i>	216
31	<i>11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).</i>	3 453
32	<i>11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)</i>	
33	<i>11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định</i>	15
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	3 684

36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	2
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	2
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	1 882
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	1 875
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	7
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	3 684
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	151
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	3 465
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	10
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	58
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	58
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	58
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	65 270
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	17.8
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	107
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	18
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	73
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	16
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	107
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	107
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	107 528
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	1 116
71	23c. Số thủ thuật loại 2	1 415
72	23d. Số thủ thuật loại 3	104 997
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	
75	24b. Số ca tử vong mẹ	

76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	54 315
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	17 085
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	36 082
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	1 148
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	16 387
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	8 606
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	7 142
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	639
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	196
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	196
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 film)	5 489
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	147
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	4 987
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	355
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	

112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	7 220
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	353
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	6 434
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	433
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	362
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	30
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	332
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	2 330
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	15 076
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	99 261
150	39b1. Thủy châm	434
151	39b2. Điện châm	72 389
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	

154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	10 243
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	
161	39b12. Vật lý trị liệu	16 088
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	107
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyên gia cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	5
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày	

16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)		
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	15.48
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	100
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	100
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	89.4
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	99
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	99

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2021	
38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2021	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Xác định nhanh INR/PT/Quick phần trăm tại chỗ bằng máy cầm tay. 2. Nội soi trực tràng ống mềm. 3. Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu. 4. Điều trị bằng vi sóng. 5. Điều trị bằng dòng điện một chiều đều. 6. Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc. 7. Điều trị bằng dòng giao thoa. 	
38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2021	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Nội soi trực tràng ống mềm. 2. Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu. 	
40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2021	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Định lượng Anti-Tg. 2. Định lượng CA 125. 3. Định lượng CA 19-9. 4. Định lượng CA 15-3. 5. Định lượng CA 72-4. 6. Định lượng Calcitonin. 7. Định lượng Cyfra 21-1. 8. Định lượng Ethanol. 9. Định lượng Estradiol. 10. Định lượng Ferritin. 11. Định lượng FSH. 12. Định lượng Folate. 13. Định lượng FT3. 14. Định lượng FT4. 15. Định lượng IgE. 16. Định lượng IgA. 	

17. Định lượng IgG.
18. Định lượng IgM.
19. Định lượng NSE.
20. Định lượng PSA tự do.
21. Định lượng PSA toàn phần.
22. Định lượng T3.
23. Định lượng T4.
24. Định lượng Tg.
25. Định lượng TSH.
26. HBeAg miễn dịch tự động.
27. HCV Ab miễn dịch tự động.
28. HAV total miễn dịch tự động.
29. HIV Ag/AB miễn dịch tự động.
30. Fasciola Ab miễn dịch tự động.
31. Toxocara Ab miễn dịch tự động.
32. Toxoplasma IgM miễn dịch tự động.
33. Toxoplasma IgG miễn dịch tự động.

43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2021

44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2021

51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2021

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	43 896 309
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	6 213 190
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	17 221 598
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	3 029 752
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	17 431 769
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	20 251 350
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	4 050 270
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	16 201 080
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	810 145
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	38 370 349
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	18 087 450
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	2 396 253
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	1 450
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	13 412 504
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	2 311 680
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	1 376
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	2 162 462
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	3 806 417
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	2 533 800
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	3 783 592
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	2 878 820
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	205 630
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	82 252
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	616 890
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	3 816 074
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	2 995 218

32	7b. Quỹ Phúc lợi:	519 499
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	163 730
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	137 627
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	63 740
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	6 695 041
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	4 083 975
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	2 611 066
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	11 474 025
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	9 179 220
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	2 294 805
44	10c. Tiền thuốc khác	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	9 354 659
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	2 258 072
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	145 360
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	38 394
49	11a3. Tiền Dịch truyền	27 630
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	22 107
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	2 024 581
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	7 096 587
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	221 122
54	11b2. Tiền thuốc Nam	1 650 112
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	4 598 222
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	627 131
57	- Hoàn cứng	569 613
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	30 849
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	26 669
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	601 109
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	3 458
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	530 090
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	62 277
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	290 070

73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	8 820 584
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	586 415
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	8 622 124
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	24 249 925
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	22 551 129
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	17 365 932
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	201 404
81	22e. TS vượt trần	
82	22f. TS vượt quỹ	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	201 404
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	19 324 794

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2021			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	32		32	12
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	4		4	1
6	- Chuyên khoa II Y	3		3	1
7	- Chuyên khoa I Y	11		11	3
8	- Bác sỹ	14		14	7
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	22	7	15	16
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	0			
17	- Dược sỹ Đại học	5	2	3	2
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	15	5	10	12
19	- Dược tá (sơ học)	2		2	2
20	c) Tổng số Điều dưỡng	35	7	28	31
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	11		11	10
23	- Cao đẳng điều dưỡng	6		6	5
24	- Trung học điều dưỡng	18	7	11	16
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	3		3	3
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	1		1	1
29	- Cao đẳng hộ sinh	1		1	1
30	- Trung học hộ sinh	1		1	1
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	6	1	5	4
33	- Thạc sỹ KTV	0			

34	- Đại học KTV	1		1	
35	- Cao đẳng KTV	2		2	2
36	- Trung học KTV	3	1	2	2
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	11	11		11
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	31	12	19	15
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	8	1	7	6
41	- Đại học	8	2	6	5
42	- Cao đẳng	1		1	
43	- Trung học	5	1	4	4
44	- Sơ học	9	8	1	
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	140	38	102	92
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	2		2	1
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	1		1	1
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	1		1	
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	0			
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	20		20	8
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	15		15	7
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	2		2	1
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN**[+] CHỨC NĂNG**

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		3	3	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính kế toán		10	0	0	0	0	0
3	Phòng Kế hoạch tổng hợp		4	3	0	0	0	0
4	Phòng Tổ chức hành chính		14	0	1	0	0	0
5	Phòng Điều dưỡng		2	0	2	0	0	0
6			0	0	0	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Cận lâm sàng		10	3	6	0	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dược		25	0	0	21	0	0
2	Khoa Khám bệnh		11	6	4	0	0	0
3	Khoa Châm cứu		8	3	4	0	30	36
4	Khoa Hồi sức tích cực chống độc		8	2	5	0	20	26
5	Khoa Nội		11	3	6	0	55	71
6	Khoa Ngoại		7	3	3	0	20	25
7	Khoa Phụ		6	2	3	0	20	25
8	Khoa Nhi		7	2	4	0	30	44
9	Khoa dinh dưỡng		1	0	1	0	0	0
10	Khoa VLTL-PHCN		14	2	11	0	25	34
11			0	0	0	0	0	0
12			0	0	0	0	0	0
13			0	0	0	0	0	0

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(*ký tên*)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(*ký tên và đóng dấu*)